

“Triết học thường thức” của Cao Hải Đế và sự phát triển của thuật ngữ triết học đầu thế kỷ XX (1900-1920)

Huỳnh Vĩnh Phúc¹, Nguyễn Thị Kim Phượng^{2,*}

TÓM TẮT

Đầu thế kỷ XX là giai đoạn khởi đầu cho sự phát triển của những lĩnh vực tri thức mới từ phương Tây du nhập vào Việt Nam. Để tiếp nhận và lĩnh hội khối kiến thức này, trí thức bản địa, lẫn người nước ngoài tinh thông đa ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt, đã cố gắng vận dụng, sáng tạo tiếng Việt theo cách tối ưu, đặc biệt là một số khái niệm khoa học hiện đại. Phần lớn trong khối từ vựng này đảm nhận chức năng của một thuật ngữ. Trong bối cảnh đó ngành triết học cũng đã được khai sinh. Với vai trò là một trong những điều kiện cơ bản xây dựng nên một ngành học, hệ thuật ngữ chuyển tải các khái niệm triết học góp phần quan trọng vào quá trình hình thành và phát triển của ngành học ngay thời kỳ này và cả sau đó. Từ góc nhìn văn bản học, hướng tiếp cận lịch sử ngôn ngữ, kết hợp với các phương pháp: thống kê, phân tích và so sánh, chúng tôi tiến hành khảo cứu thuật ngữ triết học trong công trình *Triết học thường thức* của Cao Hải Đế, được xuất bản vào năm 1917, đối chiếu với một công trình cùng thời: *Triết học khoa phép mộ sự khôn ngoan* của Cố Chính Linh (Albertus Schlicklin) – một linh mục người Pháp – để tìm ra sự tương đồng lẫn khác biệt trong tư duy khoa học và ngôn ngữ của chủ thể và khách thể. Kết quả khảo sát hai tài liệu này cho thấy, ngoài góp phần xác lập cột mốc ra đời của ngành triết học, chỉ ra phương thức xây dựng và phát triển hệ thuật ngữ của ngành, tư liệu còn phản ánh sự nhạy bén, tích cực hoà nhập và nỗ lực thúc đẩy sự tiến bộ xã hội của giới trí thức Việt Nam lúc bấy giờ, Cao Hải Đế là một hiện tượng.

Từ khoá: Cao Hải Đế, Cố Chính Linh, thuật ngữ triết học, duy vật biện chứng

¹Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Việt Nam

²Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Nguyễn Thị Kim Phượng, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: kimphuongvns@hcmussh.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 13/5/2024
- Ngày sửa đổi: 17/11/2024
- Ngày chấp nhận: 30/12/2024
- Ngày đăng: 31/12/2024

DOI:

<https://doi.org/10.32508/stdjssh.v8i4.1022>



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



MỞ ĐẦU

Qua việc khảo sát tư liệu báo chí, chúng tôi nhận thấy, cho đến năm 1920, trên báo chí quốc ngữ Nam Bộ chưa xuất hiện những bài khảo luận chuyên sâu về triết học. Năm 1918, *Lục tinh tân văn* có đăng hai bài đề cập đến quan niệm nhân sinh – đạo đức, mang tính gợi mở những vấn đề liên quan đến triết học: “Dị đoan” của tác giả Diệp Isidore [1, tr.4] và “Đồng Á triết ngôn” (“Đồng Á triết ngôn, dẫn luận” – Paroles et gestes des hommes illustres de L’Orient)^a do Tùng Lâm dịch [2, tr.3; 3, tr.2; 4, tr.3; 5, tr.3; 6, tr.3; 7, tr.2]. Trong khi đó, ở miền Bắc, năm 1917, những số đầu của *Tạp chí Nam Phong* đã xuất hiện một số bài viết tập trung thảo luận, phân tích các khái niệm triết học cả Đông lẫn Tây. Nguyễn Khắc Xuyên đã tổng hợp số bài viết có liên quan đến vấn đề triết học của *Tạp chí Nam Phong* (viết hoặc dịch) trong hai năm (1917-1918) (Bảng 1).

Điều này có nghĩa, vào năm 1918, trên báo chí Miền Bắc đã có những thảo luận, bàn bạc mang tính học thuật liên quan đến triết học. Để bảo đảm sự diễn đạt chính xác, cô đọng những khái quát về nghĩa các khái

^a Ba số báo: 559, 25/9/1918; 571, 7/11/1918; 576, 24/11/1918 tựa đề bài viết được đặt: “Đồng Á triết ngôn, dẫn luận”.

niệm triết học mới mẻ, kho từ vựng tiếng Việt đã xuất hiện một tập hợp ngữ vựng chuyển tải nội hàm triết học, nhân sinh, từng bước được gọt giũa lập thành hệ thuật ngữ triết học khá phong phú. Từ góc nhìn văn bản học, hướng tiếp cận lịch sử ngôn ngữ, chúng tôi tiến hành tìm hiểu quá trình hình thành, phát triển của hệ thuật ngữ triết học quốc ngữ dựa vào hai tài liệu mang tính đại diện:

1. *Triết học khoa phép mộ sự khôn ngoan*^b của Cố Chính Linh (Albertus Schlicklin), Ninh Phú Đường, 1917. Ký hiệu: VV63.00264.

Tài liệu này được đưa vào khảo sát để đối chiếu về kiểu vận dụng, phương thức chuyển dịch, tạo lập thuật ngữ triết học quốc ngữ từ cái nhìn đồng đại với tài liệu *Triết học thường thức* của Cao Hải Đế. Từ đó, chúng ta có thể thấy được nỗ lực tiếp nhận và lĩnh hội tri thức mới cùng với năng lực thụ đắc đa ngôn ngữ của trí thức Việt Nam lúc bấy giờ. Cao Hải Đế là một điển hình.

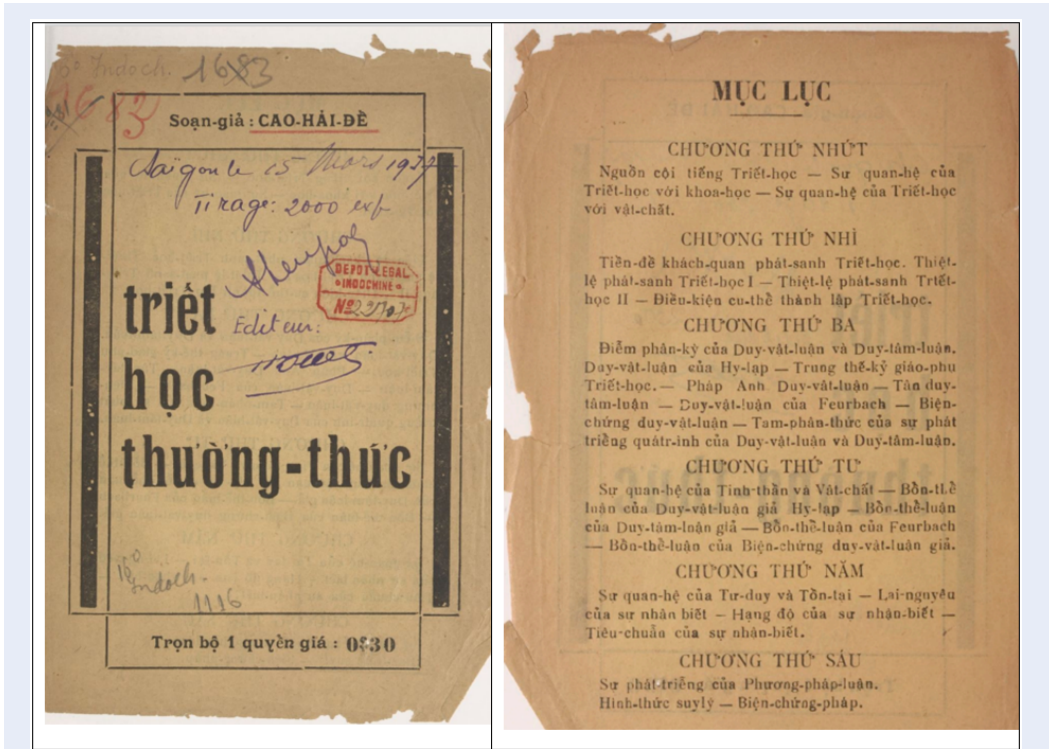
2. *Triết học thường thức* của Cao Hải Đế. - S. : Nhà in A Dupas, 1917, 56 tr. Ký hiệu: S87.7642 (Hình 1).

^bNhan đề sách được hiểu: triết học là cách thức tìm kiếm và yêu mến sự khôn ngoan, tạm dịch sang tiếng Anh *Philosophy: The science of wisdom*.

Trích dẫn bài báo này: Phúc H V, Phượng N T K. “Triết học thường thức” của Cao Hải Đế và sự phát triển của thuật ngữ triết học đầu thế kỷ XX (1900-1920). *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2024, 8(4):2753-2764.

Bảng 1: Một số bài viết triết học đăng trên tạp chí Nam Phong năm 1917-1918 [8 , tr.343-346]

Chủ đề	Tác giả	Tên bài	Số/trang
Vấn đề chung của triết học	Phạm Quỳnh	Triết học là gì?	2/97-100
		Đẹp là gì?	6/375-378, 7/26-29, 8/88-91
		Danh dự luận	25/1-9
		Thân thể và tinh thần	32/120-125
Triết học phương Đông	Hoàng Ngọc Phách	Cảm giác và tinh thần	43/68-70
	Mân Châu	Hy vọng với đời người	26/127-133
	Phạm Quỳnh	Khổng Phu Tử luận	13/4-15
		Khổng giáo luận	50/116-122
		Triết học Khổng giáo	83/375-383, 86/127-138
Triết học phương Tây	An Khê	Lão giáo: Đạo giáo	67/21-31
	Trần Trọng Kim	Descartes và phương pháp luận	2/100-104, 3/169-173
	Phạm Quỳnh	Bergson (Henri)	8/85-88
		Luân lý học thuyết của Thái Tây	47/354-362



Hình 1: Bìa sách “Triết học thường thức”. Nguồn: <https://gallica.bnf.fr/ark:/12148/bpt6k4243662g?rk=21459;2>

Đây là tài liệu khảo sát chính, dựa vào đó, ngoài việc giới thiệu hệ thuật ngữ triết học quốc ngữ xuất hiện trong tài liệu, chúng tôi đưa ra những đánh giá, nhận định sơ bộ về lịch sử hình thành, phát triển và vai trò của chúng đối với hệ thuật ngữ triết học Việt Nam.

Bằng phương pháp khảo sát văn bản, lập bảng hệ thống lại các thuật ngữ triết học trong hai tài liệu chúng tôi đưa ra một cái nhìn tổng quan những hệ thống các thuật ngữ triết học vào buổi sơ khai. Kết hợp với việc đối chiếu, so sánh, phân tích các thuật ngữ, chúng tôi tiến tới việc xác định, khái quát các phương pháp, cách thức tạo thuật ngữ triết học trong hai công trình trên.

Riêng đối với *Triết học thường thức*, chúng tôi đi sâu vào phương thức thể hiện và nội dung công trình để làm rõ thêm các thuật ngữ triết học duy vật trong tài liệu này. Qua đó cho thấy tư duy, thế giới quan, nhân sinh quan của tác giả và xu hướng hình thành trường phái triết học vào giai đoạn sơ khai của ngành học trong giới trí thức Việt Nam.

NỘI DUNG CHÍNH

Thuật ngữ triết học trong *Triết học khoa phép mệ sự khôn ngoan của Cố Chính Linh (Albertus Schlicklin)*

Công trình này có ba phần, chia theo quyển:

Quyển I: Phép Danh lý học – Logique (Logic học)

Quyển II: Nguyên Vật học – Ontologie (Bản thể học)

Quyển III: Thiên vũ học – Cosmologie (Vũ trụ luận)

Qua cấu trúc công trình, chúng tôi nhận thấy, đây là một trong những công trình mang tính khoa học đầu tiên, trình bày một cách khá tổng quát, toàn diện một số vấn đề về triết học, được xuất bản ở Việt Nam.

Ngay trong bài tựa, Cố Chính Linh (Albertus Schlicklin) đã chỉ rõ tác dụng của triết học, của logic học đối với sự suy tưởng, truy tìm tri thức của con người:

“Thứ nhất, Phép Triết học dẫn tư tưởng lẹ, dạy mẹo mệch cho được suy tưởng, luận đoán, viện chứng, thử nghiệm cho minh bạch chắc chắn, để trí khôn nhận biết sự chân thật và khỏi sai lầm. Và lại dẫn lối học vấn, dạy cách xếp đặt các lẽ cho có thứ tự tiết chế, sáng sủa vững chắc trí khôn. Phép Triết học mở trí khôn cho kẻ chuyên cần các phép học vấn khác, như phép cách trí, y học, sử kí, tượng số kì hà, luật lệ, văn chương, bách nghệ v.v. chống tấn tới và chắc việc hơn bởi các phép học ấy điều nương tựa vào phép triết học như cột trụ, như nền vậy: vì chưng phép Triết học dẫn những lẽ gốc, pháp ngôn, các học vấn ấy phải viện lấy mà giựa (dựa) vào mới bền đồ được mà chớ. – Dám quyết hẳn, ai thông phép triết học bao nhiêu thì tấn tới trong các phép học vấn khác bấy nhiêu, chẳng khá hổ nghi” [9, tr.2].

Điều đó cho thấy, Cố Chính Linh không chỉ đánh giá rất cao vai trò của Logic học đối với triết học nói chung, đối với sự suy tưởng, đi tìm, tiến đến lĩnh hội tri thức của con người nói riêng, trong đó có giới trí thức Việt Nam trong buổi đầu tiếp cận, thu nhận kiến thức khoa học phương Tây, mà còn chỉ ra tính cơ sở, nền tảng của khoa học triết học đối với các khoa học khác. Bằng nhiều cách, giới trí thức Việt Nam đã phát huy vai trò của triết học theo những cách có thể. Họ vận dụng môn logic học như một công cụ không chỉ để học lĩnh hội kiến thức khoa học mới mẻ của phương Tây, mà còn truyền bá, phổ biến chúng cho đồng bào mình. Trong đó, có thể nhận thấy rõ nhất là sự hình thành và phát triển của thể văn khoa học. Giới trí thức Việt Nam thời đó vận dụng biểu đạt nội dung các bài khảo cứu, nghị luận, xã luận, truyền bá các kiến thức không dừng ở mức kiến thức thường thức như thời kỳ *Gia Định Báo*, *Thông loại khóa trình* cuối thế kỷ XIX, mà còn hướng đến tính học thuật, khoa học chuyên sâu trong các lĩnh vực xã hội như kinh tế, văn hóa, chính trị v.v.; trong các môn học thuật như sử học, văn học, triết học v.v.; và cả trong các ngành khoa học kỹ thuật như nông nghiệp, y học, cơ khí, điện v.v.

Dưới đây là bảng kê các thuật ngữ của môn logic học do Cố Chính Linh dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt, một vài từ ngữ có đính kèm chữ Nho (Bảng 2).

Bảng 2: Các thuật ngữ môn logic học của Cố Chính Linh. Nguồn: Tác giả

Adjectif (attribut)	Tồng từ, Tương đối vuối (với) thủ từ [I, tr.25, tr.33].
Analyse	Phân pháp, phân tích, phân giải [I, tr.135; II, tr.107].
Antécédent (Prémisse)	Tiền đề [I, tr.46].
Argument	Chứng lý [I, tr.41].
Argument (a priori)	Tiền lý cứ [II, tr.163].
Argument (déductif)	Suy xuôi, diễn dịch pháp [I, tr.42].
Argument [Inductif]	Suy ngược, quy nạp pháp [I, tr.43, tr.67].
Axiome	Lẽ gốc, công lý, tự lý, pháp ngôn [I, tr.133].
Compréhension (de l'idée)	Nội bao, dong (dung) độ, Tương đối vuối (với) extension ngoại diên, trương độ (nội hàm) [I, tr.14].
Conséquent	Câu kết hợp để (hợp để) [I, tr.46].
Contradictoire (proposition)	Câu kính phản [I, tr.36].
Contraire (proposition)	Câu đối phản (phản để) [I, tr.36].
Copule	Liên từ [I, tr.25].
Critique , Critériologie	Biện lý cứ pháp [I, tr.25].
Déductif (argument)	Suy xuôi, diễn dịch pháp [I, tr.43].
Définition	Lời thích nghĩa [I, tr.26].
Définition (réelle)	Chỉ sự [I, tr.27].
Démonstration	Cũng như Argument, dẫn chứng, trần chứng, mịch chứng [I, tr.27].
Démonstration (a priori)	Tiền lý cứ [I, tr.27].
Dialectique	Suy tưởng pháp, tư tưởng lệ [I, tr.11].
Dilemme	Giáp công pháp [I, tr.60].
Distinction (logique)	Ý phân [I, tr.163].
Division	Phân tích ý [I, tr.29].
Division (logique)	Ý phân [I, tr.28].
Division (partie du discours)	Phân đoạn [I, tr.28].
Division (règles de la)	Phân tích lệ [I, tr.30].
Droits	Danh phân [I, tr.137].
Épichérème	Phụ chứng pháp [I, tr.60].
Extension (de l'idée)	Ngoại diện, trương độ [I, tr.60]
Être (de raison)	Lý sự (objet de la logique) [I, tr.6].
Induction	Quy nạp pháp, suy ngược [I, tr.67].
Jugement	Phân đoán, phán đoán [I, tr.32]; [II, tr.107].
Logique (formelle)	Suy tưởng pháp, tư tưởng lệ [I, tr.11].
Logique (méthode)	Bố trí pháp [I, tr.126].
Majeur (terme)	Đại từ, lời rộng [I, tr.46].
Majeure (proposition)	Đại tiền đề, khởi đề [I, tr.46].
Méthode	Phương pháp, lẽ lối [I, tr.132].
Méthodologie	Bố trí pháp (bố cục/kết cấu ? phép logic/ văn bản khoa học) [I, tr.126].
Mineur (proposition)	Tiểu tiền đề, chuyển đề
Mineur (terme)	Tiểu từ, lời hẹp [I, tr.46].
Moyen (terme)	Trung từ, lời giữa [I, tr.46].
Ordre	Luân tự, phép tắc thứ tự [I, tr.243].
Péroration	Thúc từ [I, tr.243].
Prédictat	Tông từ, lời tùy [I, tr.33].
Prémisses	Cũng như Antécédent, tiền đề [I, tr.46].
Preuve (a priori)	Tiền lý cứ [I, tr.46].
Principe (de démonstration)	Lẽ gốc, câu pháp ngôn, định lệ [I, tr.46].

Continued on next page

Table 2 continued

Proposition	Câu đoán, đề, vấn đề, tiền đề [I, tr.32].
Proposition (d'un discours)	Xuất đề [I, tr.32].
Raisonnement (argument)	Chứng lý, luận lẽ (lý chứng), suy lý [I, tr.41]
Raisonnement (déductif)	Suy xuôi, diễn dịch pháp [I, tr.42].
Raisonnement [Inductif]	Suy ngược, quy nạp pháp [I, tr.43].
Raisonnement (syllogistique)	Tam đoạn luận pháp [I, tr.43].
Règle	Lệ, mẹo [I, tr.43].
Règles (du syllogisme relative aux propositions)	Tam đề chuyên lệ [I, tr.51].
Règles (du syllogisme relative aux terms)	Tam từ chuyên lệ [I, tr.47].
Règles (générales)	Tổng lệ (nguyên tắc chung) [I, tr.47].
Règles (générales, base du raisonnement)	Suy lý tổng lệ, lẽ gốc [I, tr.44].
Règles (particulières)	Chuyên lệ [I, tr.44].
Sophisme	Luận giả trá, chứng dối (phép nguy biện) [I, tr.63].
Subjet (d'une proposition)	Thủ từ, chủ từ, lời đầu, lời chính [I, tr.34; tr.214].
Substantif	Thủ từ, lời chính, chủ từ [I, tr.25; [II, tr.33].
Syllogisme	Tam đoạn luận pháp, tam đoạn chứng [I, tr.43].
Synthèse	Tổng hợp, hợp pháp [I, tr.135; II, tr.107].
Terme (grand, petit, moyen)	Đại từ, tiểu từ, trung từ [I, tr.135].
Terme (sujet, attribut, verbe)	Thủ từ, tòng từ, liên từ [I, tr.25].
Verbe	Liên từ, từ nối [I, tr.25].

Cố Chính Linh vốn là người Pháp, am hiểu cả chữ quốc ngữ lẫn chữ Nho, nên ông có lợi thế rất lớn về phương diện ngôn ngữ khi chuyển dịch các thuật ngữ triết học từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Nhiều thuật ngữ triết học mà ông sử dụng trong *Triết học khoa, phép mị sự khôn ngoan* cho đến ngày nay vẫn còn được sử dụng rộng rãi. Thực tế này, cho phép chúng tôi nhận định: thành phần cơ bản nhất của thuật ngữ triết học hiện đại đã được hình thành vào đầu thế kỷ XX.

Căn cứ vào mặt ngữ nghĩa, chúng tôi nhận thấy Cố Chính Linh sử dụng bốn phương pháp sau đây để tạo thuật ngữ triết học.

1. Phát triển hệ thuật ngữ mới dựa trên hệ thống ngữ vựng Nho học:

- Nature – Bản tính, tính, tính tự nhiên [I, tr.201; tr.239].
- Noumène (terme kantien) – Bản thể, tính thể [I, tr.219].
- Principe (d'origine) – Căn nguyên [I, tr.219].
- Beau (au positif) – Chân mỹ [I, tr.167; II, tr.117].
- Honnête (le bien) – Chính thiện [I, tr.167; II, tr.117].
- Généralisation – Khái niệm [II, tr.107].
- Jugements (évidents) – Minh hiển đoán (phán đoán rõ ràng/ phán đoán minh hiển/obvious jugments) [I, tr.347].
- Puissance – Năng lực, tài năng, phép tắc, quyền phép [I, tr.347].
- Matière (brute, nontravaillée) – Nguyên liệu [I, tr.347].
- Spontanéité – Tự động, tình nguyện [I, tr.347].
- Existence – Thật hữu [I, tr.177].

2. Dùng cấu trúc “sự + tính từ/ động từ” để tạo ra cấu trúc danh ngữ chỉ khái niệm:

- Mal – Sự ác, sự dữ [I, tr.168].
- Priorité – Sự có trước, trước tiên [I, tr.220].
- Vérité – Sự chân thật [I, tr.168; II, tr.268].
- Mal (physique) – Sự dữ tự nhiên [I, tr.168; II, tr.268].
- Mouvement – Sự động, chuyển động, chuyển vận [I, tr.215].
- Faux – Sự giả [I, tr.165].
- Mutation – Sự hay thay đổi [I, tr.128].
- Sagesse – Sự khôn ngoan [II, tr.233].
- Attributs [Incommunicables] – Sự lộn (trộn) lộn bất thông [II, tr.233].
- Attributs (communicables) – Sự lộn (trộn) lộn hay thông [II, tr.244].

- Perfection – Sự lộn (trộn) lộn, sự hoàn toàn, mỹ diệu, ưu phẩm [II, tr.62].
- Sommell – Sự ngủ [II, tr.62].
- Vie – Sự sống, hữu sinh [I, tr.168].
- Mal (péché) – Sự tội, sự dữ, sự ác [I, tr.168].
- Péché – Sự tội [II, tr.266].
- Bonté – Sự tốt lành [II, tr.250].
- Naturel – Sự tự nhiên, cử tính tự nhiên [I, tr.241].
- Vrai (le) – Sự thực, sự thật [I, tr.241].

3. Dùng cấu trúc “thể + ...” hay “...+ thể” để tạo ra cấu trúc danh ngữ chỉ khái niệm:

- Esprit – Tính thiêng liêng, thần thể [I, tr.204; tr.240].
- Esprit (pur) – Toàn thần thể, nguyên thần [I, tr.204; tr.240].
- Substance (spirituelle) – Thần thể, thể thiêng liêng [I, tr.204].
- Identité – Thuần nhất thể, nguyên nhất thể [I, tr.161].
- Accident – Y phụ thể, y lại thể [I, tr.20; tr.208].
- Accidents [Intrinsèques, absolus] – Y phụ nội thể, phụ vào thể làm cho nó hơn, kém, như ki hà, ưu tràng, tác dụng, thừa nhận [I, tr.208].
- Accidents (extrinsèques, modes) – Y phụ ngoại thể, tình cảnh, không làm cho tính thể tốt xấu, hơn kém, như tương quan, hà thì, v.v. [I, tr.216].

4. Diễn dịch bằng từ thuần Việt, bình dân hay dùng cách “dịch Nôm”:

- Mutation [Intrinsèque] – Biến cải nội [I, tr.187].
- Opinion (plus probable) – Cảnh cận thị tư kiến, cứ lẽ rất mạnh (cơ sở lý lẽ vững chắc) [I, tr.187].
- Probabilisme – Cận thị tư kiến, cứ lẽ mạnh mà đoán [I, tr.76].
- Opposition (propositions opposées) – Câu đoán nghịch nhau [I, tr.36].
- Corps (solide) – Chắc vật [I, tr.36].
- Immuable – Chẳng hay thay đổi (bền vững/không thay đổi) [I, tr.36].
- Critère (Interne) – Chứng cứ nội [I, tr.90].
- Critère (externe) – Chứng cứ ngoại [I, tr.104].
- Témoin (compétent) – Chứng đáng tin [I, tr.104].
- Prosyllogisme – Chứng gấp, giống như polysyllogisme/ Polysyllogisme – Chứng gấp [I, tr.59].
- Opinion (prudent) – Đoán khôn, hữu thức tư kiến [I, tr.59].
- Opinion – Đoán phỏng, tư kiến [I, tr.75].

- Critique (des documents historiques) – Hạch sử liệu (phê bình sử liệu) [I, tr.75].
- Compréhension – Hiểu, thấu suốt [I, tr.75].
- Hydrogène – Khí thủy, khinh khí [I, tr.349].
- Préternaturel – Ngoài tính tự nhiên [I, tr.242].
- Facultés (rationnelles) – Ngộ tư, tài năng tâm thần.
- Matière (première) – Thủy chất [I, tr.338].
- Opinion (Imprudent) – Vọng đoán, đoán càn, vô thức tư kiến [I, tr.338].

Nhằm phát thảo vài nét về tình hình chuyển dịch và phát triển của thuật ngữ triết học thời kỳ đầu thế kỷ XX, từ góc nhìn ngữ nghĩa, chúng tôi đưa ra những ghi chú, nhận xét đối với một số thuật ngữ có sự thay đổi rõ về cách hiểu, cách vận dụng của Cổ Chính Linh so với thời hiện đại.

- Critique (des documents historiques) – Hạch sử liệu. Thuật ngữ này ngày nay dịch là “phê bình sử liệu”. Cổ Chính Linh dùng phương pháp dùng từ bình dân và cách dịch nôm để tạo ra thuật ngữ “hạch sử liệu”.

Xét nghĩa chữ “hạch” (nghĩa là khảo xét, kiểm tra) trong các từ hạch hỏi, xét hạch, khảo hạch, sát hạch, hạch tới hạch lui v.v., chúng ta thấy chữ “hạch” trong “hạch sử liệu” gợi lên một cách ẩn tượng, mạnh mẽ về một phương pháp xử lý sử liệu. Chữ Critique, ngày nay được dịch phổ biến là phê bình; phê bình – phê bình sử liệu, âm vang của nó khi đọc lên nghe nhẹ nhàng, vừa khái quát vừa trừu tượng về nghĩa. Trong khi Cổ Chính Linh dịch Critique là “hạch – “hạch sử liệu”, xét về mặt cảm thụ thì “hạch sử liệu” tuy tạo nên một sự nặng nề, nghiêm xét nhưng cụ thể.

- Création – Tạo sinh, dựng nên

Lướt qua lịch sử ngôn ngữ chúng ta thấy, ngày nay chữ “tạo sinh” ít được dùng, chủ yếu trong các văn bản khoa học chuyên sâu kiểu như “ngữ pháp tạo sinh” (Generative Grammar), vì vậy, nó không mang cảm giác quen thuộc, có thể được xem là một thuật ngữ mới. Tuy nhiên, từ này đã xuất hiện từ đầu thế kỷ XX. Lúc đó “tạo sinh”, được dùng để dịch chữ Création. Đến nay, nó được dùng để dịch chữ Generative. Nghĩa gốc của Création và Generative khác nhau, Création thường được dịch là “tạo dựng/ sáng tạo” [9, tr.92], và dịch như vậy là đúng và sát với nghĩa của Création; còn Generative có nghĩa là “có năng lực sinh sản”, vì vậy, “tạo sinh” không biểu đạt đúng nghĩa của Generative nếu như không được giới thuyết ý nghĩa. “Tạo sinh” thì diễn dịch chính xác nghĩa của Création (tạo ra, sinh ra), nhưng ngày nay chúng ta đã quen với “tạo dựng, sáng tạo” nên “tạo sinh” bị lu mờ đi.

Theo chúng tôi, trong thần học Kitô giáo các thuật ngữ “Đấng tạo hóa”, “Đấng sáng tạo”, “Đấng tạo dựng”

(ngày nay thường dùng) và “Đấng tạo sinh” có thể được sử dụng tương đương nhau.

- Archétypes (prototypes) – Tiên ý mẫu.

Archétypes ngày nay được dịch là “cổ mẫu” (Việt Nam) hay “nguyên mẫu” (Trung Quốc). Theo chúng tôi dùng “nguyên mẫu” hay “tiên ý mẫu” để dịch Archétypes thì chính xác hơn là “cổ mẫu”. Vì “nguyên” và “tiên ý” diễn được cái ý “có gốc ở, phát sinh ở, có nguồn từ” của Archétypes, trong khi “cổ” chỉ gợi lên được ý là “xa xưa”.

- Relations (sociales) - Luân thường, ngũ luân thường. Thuật ngữ Relations sociales, ngày nay dịch là “quan hệ xã hội” (social relations). Trước đây, Cổ Chính Linh dịch là “luân thường”, “ngũ luân thường”. Điều này cho thấy, khi Relations sociales được dịch trong bối cảnh Nho học, “ngũ luân” của Nho học vẫn còn tính đại diện cho tất cả quan hệ xã hội. Tuy nhiên, quan hệ và tính chất các mối quan hệ trong xã hội hiện đại đã mở rộng hơn và khác hơn xã hội truyền thống rất nhiều, do đó, dịch là “quan hệ xã hội” chính xác hơn “luân thường”, “ngũ luân thường”, thể hiện tính diễn ngôn của thuật ngữ.

- Verbe (Intérieur) – Tâm ngôn. Cổ Chính Linh dùng trong câu: “Khi đã thành ý tưởng trong trí hiểu thì kể như lời trí khôn nói, gọi là lời trong, tâm ngôn (Verbe intérieur)” [II, tr.107].

Theo ngữ cảnh của câu trích dẫn, thì nghĩa của “tâm ngôn” không phải là “lời nói từ trong tâm, lời nói chân thành từ trong tâm”, mà là “ý tưởng trong trí hiểu”. Như vậy, trong cấu trúc ngôn ngữ mới, trong ngữ cảnh hiện đại ý nghĩa chữ “Tâm” từ lĩnh vực đạo đức (truyền thống) chuyển sang lĩnh vực luận lý học. Đây là hiện tượng mở rộng trường nghĩa của từ, và việc mở rộng trường nghĩa của từ cũng là một phương pháp để tạo dựng thuật ngữ mới trên nền tảng của hệ thống ngữ vựng đã có.

Thuật ngữ triết học trong tài liệu *Triết học thường thức* của Cao Hải Đế

Nhận xét về nội dung và phương pháp của tác phẩm

Triết học thường thức có độ dày 56 trang sách in, gồm sáu chương. Các chương được đặt tên theo số thứ tự theo từ 1 đến 6. Mỗi chương bao gồm nhiều tiểu mục, như chương 1 gồm các tiểu mục: “Nguồn cội tiếng triết học”, “Sự quan hệ của triết học với khoa học”, “Sự quan hệ của triết học với vật chất”.

Về mặt nội dung, sách có thể được chia thành năm phần:

- Chương 1 và 2: Khái niệm triết học, các điều kiện tiền đề cho sự phát sinh của triết học.

- Chương 3: Lịch sử triết học, duy tâm luận và duy vật luận từ triết học Hy Lạp cổ đại cho đến Feuerbach.
- Chương 4: Bản thể luận, mối quan hệ giữa tinh thần và vật chất, bản thể luận duy vật và bản thể luận duy tâm.
- Chương 5: Nhận thức luận, quan hệ giữa tư duy và tồn tại, hạn độ của sự nhận biết, tiêu chuẩn của chân lý.
- Chương 6: Phương pháp luận, logic hình thức và biện chứng pháp

Điểm qua nội dung của các chương, chúng tôi nhận thấy *Triết học thường thức* được trình bày theo phương pháp thông luận (nói đầy đủ các vấn đề) và thông sử (trình bày vấn đề dọc theo lịch sử). Với độ dày 56 trang sách in, trình bày các vấn đề về triết học theo lối thông luận và thông sử, chủ yếu là giới thiệu – nêu ra vấn đề, nên trong từng nội dung hay chủ đề, sách không thể có được những biện luận, giải thích, nhận định triết học chi tiết, sâu rộng. Tuy nhiên, tác giả cũng cố gắng tóm lược và trình bày đầy đủ những điều cốt lõi, những nội dung chính yếu nhất. Vì thế, có thể xem *Triết học thường thức* là một bảng lược đồ về triết học phương Tây từ Hy Lạp cổ đại cho tới Feuerbach (1804-1872).

Hình thức trình bày của *Triết học thường thức* theo cách: các tiêu đề nội dung được viết bằng chữ in cỡ lớn, đặt trong khung in đậm; đồng thời do nội dung của các tiểu mục ngắn gọn, chỉ dài khoảng 2-3 trang, nên tạo ấn tượng sách là một lược đồ triết học, tóm tắt rất mạch lạc và rõ ràng. Hơn nữa, tính mạch lạc và rõ ràng của nó còn được thể hiện qua phương pháp trình bày rất hợp lý, các nội dung luôn được triển khai từ các mệnh đề triết học, các quan điểm, tư tưởng cốt lõi nhất của một nhà triết học hay của một trường phái triết học; và từ cơ sở của các mệnh đề đó triển khai các lập luận, tất cả xây dựng nên một hệ thống triết học khoa học. Ví dụ, luận về chủ nghĩa duy tâm *Triết học thường thức* xuất phát từ các mệnh đề: tinh thần tồn tại trước vật chất, tinh thần chi phối vật chất, quan niệm tức bốn chất của sự vật; luận về chủ nghĩa duy vật xuất phát từ các mệnh đề: vật chất tồn tại trước tinh thần, vật chất là chủ tinh thần là phụ, sinh hoạt quyết định tư tưởng.

Mặc dù tác giả sách trình bày song tuyến chủ nghĩa duy tâm – chủ nghĩa duy vật, nhưng có thể thấy rõ ràng rằng *Triết học thường thức* thể hiện khuynh hướng chủ nghĩa duy vật trong trình bày các nội dung của tác phẩm.

Theo quan điểm duy vật, tác giả đã cho rằng: trình độ phát triển của kinh tế, xã hội, khoa học là tiền đề cho sự phát sinh, phát triển và sự thăng trầm của triết

học. Theo cách diễn giải: Triết học Hy Lạp cổ đại phát triển là do vào thế kỷ 6-7 trước công nguyên ở Hy Lạp đã hình thành các đô thị thương nghiệp, thủ công nghiệp phát đạt, chế độ tư hữu tài sản và lao động nô lệ làm cho cuộc sống trở nên giàu có nhàn hạ, và do đó khuyến khích các hoạt động tinh thần. Đồng thời, thời kỳ này thiên văn học, số học, địa dư học phát triển đã dẫn đến sự tiến bộ của ngành hàng hải, và nhờ ngành hàng hải người đi đến được những miền đất xa xôi, mới lạ, chứng kiến nhiều phong tục tập quán văn hóa khác nhau, từ đó lại có thêm những cách nhìn mới để lý giải thế giới. Ông Thales nói “Vô trụ là do nước phát sanh” là vì “ông ở nơi thành thị đóng gần bên biển” [10, tr.10]. Triết học Hy Lạp quan tâm đến sự lý giải tự nhiên nên đã hình thành nên triết học tự nhiên (Philosophie naturelle), nhưng đến triết học Platon (427-343 BC) lại chuyển sự quan tâm từ thế giới tự nhiên sang đạo đức của nhân loại mà hình thành nên triết học thực tế (Philosophie pratique), đó là vì thời Platon giai cấp thống trị phải chú tâm kiểm soát nô lệ nên đã không còn hứng thú quan tâm đến tự nhiên [10, tr.12].

Khuynh hướng duy vật của Cao Hải Đế thể hiện rõ hơn trong việc trình bày các vấn đề bản thể luận, nhận thức luận, phương pháp luận. Trong câu kết luận của nội dung “Nhận thức luận” Cao Hải Đế đã khẳng định ba tiêu chuẩn để nhận biết chân lý: Quá trình phát triển, Điều kiện cụ thể, Thực tiễn xã hội [10, tr.12]. Trong phần kết luận của nội dung “Biện chứng pháp” ông đã viết rằng: biện chứng pháp “là hình thức tối cao của quy luật tư duy”, và tập trung làm nổi bật các cặp phạm trù của phép biện chứng: tính đồng nhất – tính sai biệt, nội dung – hình thức, hiện tượng – bản chất, lý luận – thực tiễn [10, tr.56].

Thuật ngữ triết học duy vật trong Triết học thường thức

Chúng tôi đã lập bảng thống kê thuật ngữ triết học xuất hiện trong tác phẩm. Sau khi xem lại bảng thống kê chúng tôi không khỏi ngạc nhiên về sự xuất hiện của rất nhiều thuật ngữ triết học hiện đại, của các cụm từ hay các kết cấu ngữ vựng có tính khuôn mẫu biểu đạt hàm nghĩa triết học. Chẳng hạn:

1. Hệ thống thuật ngữ triết học mang tính hiện đại

Bản chất
Bản thể
Bản thể giới
Bất khả tri luận
Biện chứng
Biện chứng pháp
Cảm giác
Cơ giới luận

Chủ quan
 Hệ thống
 Hiện tượng
 Hiện tượng giới
 Khách quan
 Luận cứ
 Lý tánh
 Lý trí
 Mâu thuẫn
 Nghiên cứu
 Nguyên tử luận
 Phát triển
 Quan niệm
 Quá trình
 Quy luật
 Sáng tạo
 Siêu vật chất
 Tiêu chuẩn
 Thiệt (thực) chứng
 Thiệt (thực) tiến
 Thống nhất
 Thuần lý tánh
 Trạng thái tinh thần
 Tư duy
 Tồn tại
 Vật chất
 Vật tự tại
 Ý thức

v.v.

Hầu hết các từ ngữ chuyển tải khái niệm triết học ở đây đều không thấy có mặt trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của¹¹, một quyển từ điển tiếng Việt ra đời trước đó khoảng hơn hai mươi năm. Trong đó cũng có một số từ ngữ không thuộc hệ thống Hán Việt gốc Nhật do Trần Đình Sử tập hợp¹². Chúng tôi giới thiệu một số trường hợp cụ thể để minh chứng. Đối với thuật ngữ “phản ánh” mà ngày nay chúng ta quen dùng, Cao Hải Đế dùng “chói lại”, một từ thuần Việt để diễn đạt nghĩa như trong các câu: “Sự cảm giác của chúng ta phải chăng là chắc chắn (chấn), chói lại thế giới bên ngoài?” [10, tr.4]; “Cái tư tưởng ấy chẳng phải là sản vật của thuần túy lý tánh trừu tượng chủ quan, mà là cái bóng chói lại của vật chất khách quan, do điều kiện sanh hoạt quyết định” [10, tr.40]. Thuật ngữ này cũng không có mặt trong danh sách từ Hán Việt gốc Nhật của Trần Đình Sử. Điều đó cho thấy, khả năng thuật ngữ “phản ánh” đã không ra đời vào thời kỳ này.

Trong khi đó thuật ngữ “phủ định” có mặt trong danh sách từ Hán Việt gốc Nhật của Trần Đình Sử nhưng vẫn chưa được dẫn dụng, lúc này từ thuần Việt “chẳng chịu” được dùng để diễn đạt những hàm nghĩa có liên

quan. Khi dịch quy luật thứ hai của phép biện chứng, tức quy luật phủ định của phủ định, Cao Hải Đế viết là quy luật “Chẳng chịu của chẳng chịu” [10, tr.54]. Như vậy, một số thuật ngữ Hán Việt gốc Nhật cần mất một khoảng thời gian mới thâm nhập vào kho tàng tiếng Việt.

Tuy nhiên, cùng có nguồn gốc ngoại lai gốc Nhật, nhưng thuật ngữ “phát triển” được sử dụng với tần suất khá cao trong công trình của Cao Hải Đế. Chúng tôi có thể đưa ra một số ví dụ: “sự phát triển của khoa học” [10, tr.5], “sự phát triển của kỹ thuật xã hội” [10, tr.6], “sanh sản lực của xã hội đã phát triển” [10, tr.13], “phát triển xã hội” [10, tr.40], “sự phát triển của sử của phương pháp luận” [10, tr.50], “quá trình phát triển” [10, tr.55], v.v. Ngoài công trình này “phát triển” chưa được sử dụng rộng rãi. Theo những gì chúng tôi thu thập được, cho đến năm 1922, thuật ngữ này mới được tác giả với bút danh T.L. sử dụng trong ngữ cảnh: “Người ta có sung được cái dục, cấp được cái cầu, tư tưởng cao thượng mới có thể phát triển được” [13, tr.1], trong bài “Muốn cho xã hội tấn hoá” đăng trên *Công luận báo*.

Vào đầu thế kỷ XX, các từ ngữ “mở mang”, “phát đạt”, “tiến bộ”, “văn minh” được dùng để chuyển tải hàm nghĩa tương đương với thuật ngữ “phát triển”. Vì vậy, có thể nói thuật ngữ “phát triển” trong *Triết học thường thức* là một hiện tượng ngôn ngữ đáng chú ý. Nó không chỉ phản ánh năng lực ngôn ngữ của tác giả mà còn cho thấy một thái độ cầu tiến, nỗ lực tiếp cận, lĩnh hội kiến thức mới và một nhận thức xã hội mang tính cách mạng, được xây dựng trên nền tảng lý thuyết duy vật biện chứng. Hệ thuật ngữ trong công trình không chỉ góp phần đánh dấu cột mốc lịch sử khoa học triết học mà còn thể hiện tính cấp tiến, hiện đại, từ góc nhìn lịch sử ngôn ngữ. Điều này được minh chứng qua bảng so sánh thuật ngữ triết học trong *Triết học thường thức* với *Triết học khoa, phép mị sự khôn ngoan* của Cố Chính Linh, khi chuyển dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt (Bảng 3).

2. Các cụm từ hay kết cấu ngữ vựng có tính khuôn mẫu diễn đạt

Các cụm từ, các mẫu diễn đạt hay là các kết cấu ngữ vựng là những thành tố nền tảng cấu tạo nên các câu diễn đạt những ý tưởng tinh vi và phức tạp. Trong các văn bản cổ do cấu trúc câu là một cấu trúc theo khuôn mẫu và không linh động, phải tuân theo luật đẳng đối và vắn điệu, nên cụm từ thường là điển tích, thành ngữ hay tục ngữ, việc sử dụng các cụm từ này làm cho cách diễn đạt trong văn bản cổ trở nên sâu sắc, ý vị, hàm súc, mang chiều sâu văn hóa. Tuy nhiên, vì là điển tích, thành ngữ, tục ngữ nên chúng rất hạn chế chức năng phái sinh nghĩa. Trong khi đó, do đặc điểm của cấu trúc câu văn hiện đại là tự do và linh động, nên

Bảng 3: So sánh cách dịch một số thuật ngữ triết học giữa Cổ Chính Linh và Cao Hải Đế. Nguồn: Tác giả

Thuật ngữ tiếng Pháp	Cổ Chính Linh	Cao Hải Đế
Atomisme	Lập lực phái	Nguyên tử luận
Scepticisme	Nghi phái	Hoài nghi chủ nghĩa
Métaphysique	Siêu hình học khoa	Hình nhi thượng học
Rationalisme	Bảng ngũ phái, nguyên lý phái	Duy lý chủ nghĩa
Positivisme	Lịch duyệt phái, thực nghiệm phái	Thiệt chứng chủ nghĩa
Matérialisme	Thượng chất phái, khí chất phái [phái duy vật]	Duy vật luận
Matière	Nguyên chất, khí chất, hành chất (ngũ hành)	Vật chất
Existence	Thật hữu	Tồn tại
Esprit	Tính thiêng liêng, thần thể	Tinh thần
Raison	Trí luận, lý tư	Tư duy

trong văn bản hiện đại xuất hiện nhiều cấu trúc cụm từ làm chức năng như là danh từ (ngữ danh từ), tính từ (ngữ tính từ), động từ (ngữ động từ), nghĩa được tổng hợp từ các thành tố cấu tạo nên chúng. Các cụm từ này có đặc điểm ngôn ngữ là kết cấu mở, linh động. Tính linh động này tạo ra sự phong phú và phong cách riêng của từng tác giả trong việc diễn đạt các ý tưởng mới, hàm nghĩa phái sinh. Do đó, xét về mặt ngôn ngữ, các cụm từ có ý nghĩa quan trọng trong cấu trúc của văn bản hiện đại, nhất là các văn bản có tính khoa học và lý luận như văn bản triết học.

Trong văn bản triết học hiện đại cũng có những cụm từ mà trong quá trình phát triển của ngôn ngữ, kết cấu của chúng đã trở nên cố định, ví dụ: “tiêu chuẩn của chơn lý”, “điều kiện sanh tồn của các giai cấp”, “nền tảng kinh tế của xã hội”, “sự tồn tại khách quan của ngoại giới vật chất”, v.v. Trong trường hợp này các cụm từ có tính chất ngữ nghĩa như là một thuật ngữ, tức là biểu đạt những khái niệm, tuy nhiên, vì cấu trúc của chúng quá dài, không phù hợp tiêu chuẩn ngắn gọn của thuật ngữ nên chúng tôi chỉ xem các cụm từ này như là những khuôn mẫu diễn đạt.

Trong *Triết học thường thức* chúng tôi thống kê được rất nhiều cụm từ, ví dụ:

- Tiêu chuẩn của chơn lý
- Sự phát triển của kỹ thuật xã hội
- Điều kiện sanh tồn của các giai cấp
- Địa vị kinh tế của các giai cấp trên xã hội
- Lao động vật chất của xã hội
- Điều kiện khách quan của thế giới
- Nền tảng kinh tế của xã hội, trình độ văn hóa của xã hội,

- Phương diện thuần túy chủ quan
- Sự vận động của vật chất
- Quy luật của thế giới chơn thiệt
- Sự phát triển của lịch sử
- Có căn nguyên vật chất
- Có cơ sở giai cấp
- Phương diện bên ngoài của sự sinh hoạt tinh thần
- Sự tồn tại khách quan của ngoại giới vật chất
- Thuần túy chủ quan tiên thiên siêu vật chất
- Thuần túy lý tánh trừu tượng chủ quan
- Đạt đến bên trong hiện tượng
- Sự vận động của khách quan vật chất
- Hiện tượng tất nhiên trong lý tánh
- Quá trình của sự vận động vũ trụ, (nghiên cứu) quá trình và quy luật của sự phát triển của tự nhiên cùng xã hội.
- Hiện tượng ngoại bộ của vật thể.
- Hiện tượng nội bộ của bản chất.
- Hình thức đối kháng ở bên ngoài
- Hình thức tối cao của quy luật tư duy.
- V.v.

3. Thuật ngữ có cấu trúc ngữ pháp tiếng Hán:

Trong bảng thuật ngữ của *Triết học thường thức*, ngoài bộ phận chủ yếu là thuật ngữ được thành lập theo cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt, cũng có nhiều thuật ngữ được tạo ra theo cấu trúc ngữ pháp tiếng Hán. Ví dụ:

- Nguyên thủy xã hội
- Tinh thần hoạt động
- Tinh thần trạng thái

- Nô lệ lao động
- Chế độ tài sản tư hữu
- Nhứt thiết tâm lý thành phần
- Biện chứng duy vật luận triết học
- Tự nhiên khoa học
- Trừu tượng tư tưởng
- Vật chất thế giới
- Ngoại giới vật chất
- Khách quan vật chất
- Hình thức suy lý
- Khoa học phổ thông quy luật
- v.v.

Vào thời kỳ đầu thế kỷ XX, trong các văn bản quốc ngữ sự ảnh hưởng của cổ văn còn rất đậm, câu văn vẫn viết theo phong cách đăng đối của câu văn cổ, dùng nhiều điển tích cổ và từ ngữ cổ. Do đó, những thuật ngữ tiếng Hán này là do ảnh hưởng của văn học cổ, đồng thời cũng cho thấy tính sơ khai trong quá trình phát triển của thuật ngữ tiếng Việt.

KẾT LUẬN

Ra đời trong bối cảnh xã hội Việt Nam đang trải qua giai đoạn giao thời, lẩn dò phương hướng, tồn tại hỗn dung nhiều hệ tư tưởng, nhiều phương thức tiếp cận và giải quyết các vấn đề cá nhân và xã hội, công trình của Cao Hải Đế không tránh khỏi những hạn chế có tính lịch sử. Tuy nhiên, qua đó lại toát lên tinh thần cầu tiến, nỗ lực lĩnh hội và truyền bá kiến thức hiện đại của một trí thức cấp tiến. Đồng thời, những “di sản” được kế thừa đến hôm nay của công trình, chứng minh cho một nhận thức vượt trội, tư duy khoa học định hướng của tác giả, góp phần tạo nền móng cho một ngành khoa học cơ bản, hiện đại phát triển.

Trong thời kỳ 1900-1920 thuật ngữ triết học đã được hình thành và phát triển đến trình độ khá cao, đủ để trình bày các vấn đề triết học cơ bản. Điều này đã phản ánh một nỗ lực rất lớn của giới trí thức nói riêng và của toàn dân tộc ta nói chung trong việc tiếp cận tri thức khoa học, nâng cao trình độ tri thức, trình độ khoa học của dân tộc.

Sự phát triển của thuật ngữ khoa học là con đường rất dài và rất khó khăn, những kinh nghiệm về cách thức và phương pháp tạo thuật ngữ được sử dụng trong thời kỳ 1900 – 1920 là rất hữu ích đối với chúng ta trong việc xây dựng, phát triển và chuẩn hóa thuật ngữ trong các lĩnh vực khoa học hiện đại. Vì thế, chúng tôi đề xuất một số vấn đề cần được triển khai thảo luận và nghiên cứu sâu rộng trong tương lai:

(1) Cần phác họa một cách tổng quan nhưng rõ nét sự hình thành và phát triển hệ thống thuật ngữ khoa

học xã hội thuộc các lĩnh vực như kinh tế học, chính trị học, xã hội học, pháp luật, v.v., trong giai đoạn này. (2) Bên cạnh đó, cách thức, phương pháp tạo thuật ngữ khoa học của thời kỳ 1900 – 1920 thông qua dịch thuật, chuyển ngữ từ tiếng Pháp, tiếng Anh; du nhập hay chuyển dịch, vay mượn các thuật ngữ khoa học từ tiếng Trung, tiếng Nhật; khả năng tạo thuật ngữ khoa học của tiếng Việt cũng cần được nghiên cứu sâu và toàn diện.

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Hai đồng tác giả có đóng góp như nhau trong việc khảo sát tài liệu, lập bảng thống kê thuật ngữ, cùng thảo luận và cùng nêu các quan điểm, ý kiến trong việc phân tích dữ liệu, xác định các đặc điểm và ý nghĩa của dữ liệu.

Bài viết góp phần xác lập cột mốc hình thành và phát triển khoa học triết học và cho thấy sự chuyển dịch ngôn ngữ, tư duy khoa học của giới trí thức ở Việt Nam trong bối cảnh xã hội Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XX. Đồng thời, bài viết đặt vấn đề gợi mở, đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu tổng quan, hệ thống quá trình hình thành và phát triển hệ thuật ngữ khoa học ở Việt Nam. Thông qua đó, các công trình nghiên cứu liên quan sẽ hoàn thành bức tranh lịch sử các ngành khoa học hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Isidore. Dự đoán. Lục Tinh Tân Văn. Số 524, 21/3/1918;.
2. Tùng Lâm (dịch). Đông Á triết ngôn. Lục Tinh Tân Văn. Số 550, 25/8/1918;.
3. Tùng Lâm (dịch). Đông Á triết ngôn. Lục Tinh Tân Văn. Số 551, 29/8/1918;.
4. Tùng Lâm (dịch). Đông Á triết ngôn. Lục Tinh Tân Văn. Số 554, 8/9/1918;.
5. Tùng Lâm (dịch). Đông Á triết ngôn, dẫn luận. Lục Tinh Tân Văn. Số 559, 26/9/1918;.
6. Tùng Lâm (dịch). Đông Á triết ngôn, dẫn luận. Lục Tinh Tân Văn. Số 571, 7/11/1918;.
7. Tùng Lâm (dịch). Đông Á triết ngôn, dẫn luận. Lục Tinh Tân Văn. Số 576, 24/11/1918;.
8. Nguyễn Khắc Xuyên. Mục lục phân tích Tạp chí Nam Phong. Huế: Nxb. Thuận Hoá, 2022;.
9. Cố Chính Linh (Albertus Schlicklin). Triết học khoa, phép mô sự khôn ngoan (Gồm 3 tập). Kđ: Nxb. Ninh Phú Đường, 1917;.
10. Cao Hải Đế. Triết học thường thức. Sài Gòn: nhà in A Dupas, 1917;.
11. Huỳnh Tịnh Paulus Của. Đại Nam Quốc Âm tự vị. Sài Gòn: Nxb. Imprimerie Rey, Curial & Cie. Tập 1 và tập 2, 1985;.
12. Trần Đình Sử. Từ Hán Việt gốc Nhật trong tiếng Việt; Available from: trandinhsu.wordpress.com.
13. Công TL luận báo. “Muốn cho xã hội tấn hoá”. Số 512, 18/7/1922;.

Cao Hai De's "Common sense philosophy" and the development of philosophical terminology in the early 20th century (1900-1920)

Huynh Vinh Phuc¹, Nguyen Thi Kim Phuong^{2,*}

ABSTRACT

The development of new fields of knowledge imported from the West to Vietnam began in the early twentieth century. To accept and acquire this new body of knowledge, both local intellectuals and foreigners fluent in various languages, including Vietnamese, have attempted to apply and produce Vietnamese in the best possible way, particularly regarding some modern scientific notions. Most of this lexicon acted as a term. The field of philosophy was also born in this context. The terminological system communicating philosophical notions, as one of the primary criteria for constructing a discipline, made a significant contribution to the establishment and evolution of the discipline during and beyond this period. From a textual perspective, using a linguistic history approach paired with the methods: statistics, analysis, and comparison, we conducted the study on the philosophical terminology in Cao Hai De's work "Common Sense Philosophy", published in 1917, and compared to Co Chinh Linh's *Phylosophy: The science of wisdom* (Albertus Schlicklin) - a French priest - to uncover similarities and differences in scientific thinking and subject-object language. The survey results of these two publications reveal that in addition to contributing to creating the milestone of the birth of philosophy, the documents show the way of philosophical terminology system building and developing and also demonstrate the acumen, extreme integration, and efforts to promote societal advancement of Vietnamese intellectuals at that time, among whom Cao Hai De was a phenomenon.

Key words: Cao Hai De, Co Chinh Linh, philosophical terminology, dialectical materialism

¹Southern Institute of Social Sciences, Vietnam

²University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Nguyen Thi Kim Phuong, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: kimphuongvns@hcmussh.edu.vn

History

- Received: 13/5/2024
- Revised: 17/11/2024
- Accepted: 30/12/2024
- Published Online: 31/12/2024

DOI :

<https://doi.org/10.32508/stdjssh.v8i4.1022>



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Phuc H V, Phuong N T K. Cao Hai De's "Common sense philosophy" and the development of philosophical terminology in the early 20th century (1900-1920). *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2024, 8(4):2753-2764.